

**RONGVIET**  
SECURITIES



**QUÝ  
1/2021**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

[www.vdsc.com.vn](http://www.vdsc.com.vn)

**NỘI DUNG****TRANG**

|                                                                 |    |
|-----------------------------------------------------------------|----|
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a – CTCK)                | 1  |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a – CTCK)                  | 6  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)                 | 9  |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a – CTCK) | 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a – CTCK)              | 15 |

3  
CÔ  
CỔ  
HỮU  
RÔ  
7-7

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                                               | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>2.839.631.782.392</b> | <b>2.514.895.660.024</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>2.819.359.357.369</b> | <b>2.511.954.686.741</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | 5           | 178.843.910.729          | 582.254.424.536          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 128.843.910.729          | 482.254.424.536          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 50.000.000.000           | 100.000.000.000          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | 7.1-7.2     | 418.202.055.294          | 497.292.476.656          |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        |             |                          |                          |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | 7.3         | 2.244.179.247.033        | 1.453.872.727.915        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        |             |                          |                          |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        | 7.4         | (44.087.345.374)         | (44.087.345.374)         |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | 8           | 4.739.266.477            | 9.612.884.685            |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      | 8           | 290.000.000              | 6.141.978.000            |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      | 8           | 4.449.266.477            | 3.470.906.685            |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | 162.276.077              | 97.343.733               |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 4.286.990.400            | 3.373.562.952            |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | 9           | 4.640.318.185            | 1.821.797.251            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | 8           | 10.184.127.440           | 10.970.504.329           |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                          |                          |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | 8           | 4.635.986.063            | 2.195.425.221            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | 8           | (1.978.208.478)          | (1.978.208.478)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> | <b>10</b>   | <b>20.272.425.023</b>    | <b>2.940.973.283</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 16.896.435.065           | 329.274.066              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             | 352.277.600              | 29.393.100               |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        |             | 2.815.792.606            | 2.550.538.995            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 21.400.000               | 21.400.000               |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             |                          |                          |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             | 186.519.752              | 10.367.122               |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             |                          |                          |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             |                          |                          |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>              | <b>200</b> |             | <b>93.929.949.157</b>    | <b>53.459.927.125</b>    |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>40.800.000.000</b>    |                          |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                          | 211        |             |                          |                          |
| 2. Các khoản đầu tư                                                    | 212        |             | 40.800.000.000           |                          |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1      |             |                          |                          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                            | 212.2      |             | 40.800.000.000           |                          |



| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 212.3      |             |                          |                          |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                             | 212.4      |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn       | 213        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>17.481.437.994</b>    | <b>19.168.541.889</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | 11.1        | 12.667.587.532           | 13.894.116.239           |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 52.805.030.453           | 54.049.433.610           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a       |             | (40.137.442.921)         | (40.155.317.371)         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b       |             |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b       |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | 11.2        | 4.813.850.462            | 5.274.425.650            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 20.017.349.791           | 20.017.349.791           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a       |             | (15.203.499.329)         | (14.742.924.141)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b       |             |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                         | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b       |             |                          |                          |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>250</b> |             | <b>35.648.511.163</b>    | <b>34.291.385.236</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251        | 12          | 3.360.991.520            | 3.459.037.920            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252        | 13          | 2.287.519.643            | 832.347.316              |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253        | 27.2        |                          |                          |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254        | 14          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255        |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>2.933.561.731.549</b> | <b>2.568.355.587.149</b> |

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                        | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>         | <b>300</b> |             | <b>1.669.991.297.358</b> | <b>1.402.839.017.010</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>1.667.338.521.259</b> | <b>1.390.463.539.965</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 311        | 15          | 142.974.000.000          | 69.594.000.000           |
| 1.1. Vay ngắn hạn                               | 312        |             | 142.974.000.000          | 69.594.000.000           |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 313        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn               | 314        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                | 316        | 15          | 1.427.708.000.000        | 1.206.915.000.000        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 317        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | 318        | 18          | 3.137.137.886            | 2.927.753.835            |



| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320        | 16          | 3.820.268.714            | 22.786.981.812           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321        |             | 2.272.378.000            | 1.729.878.000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | 17          | 41.201.594.716           | 24.570.650.894           |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 7.796.756                | 18.385.694.326           |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             |                          |                          |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | 18          | 42.712.986.532           | 12.242.250.356           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |             |                          |                          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |             |                          |                          |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |             |                          |                          |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | 19          | 3.504.358.655            | 31.311.330.742           |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             |                          |                          |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             |                          |                          |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 332        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | <b>2.652.776.099</b>     | <b>12.375.477.045</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 341        |             |                          |                          |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |             |                          |                          |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |             |                          |                          |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |             |                          |                          |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |             |                          |                          |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        |             |                          |                          |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |             |                          |                          |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        |             | 589.058.000              | 612.633.000              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                            | 355        |             |                          |                          |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |             | 2.063.718.099            | 11.762.844.045           |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>1.263.570.434.191</b> | <b>1.165.516.570.139</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>1.263.570.434.191</b> | <b>1.165.516.570.139</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1.010.239.178.792        | 1.010.239.178.792        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      | 20.1        | 1.000.999.060.000        | 1.000.999.060.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 1.000.999.060.000        | 1.000.999.060.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             |                          |                          |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | 9.240.118.792            | 9.240.118.792            |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             |                          |                          |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             |                          |                          |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             |                          |                          |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             |                          |                          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                | 414        |             | 22.861.758.906           | 22.861.758.906           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                    | 415        |             | 22.861.758.906           | 22.861.758.906           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                      | 417        | 20.2        | 207.607.737.587          | 109.553.873.535          |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             | 417.1      |             | 201.312.003.666          | 97.712.005.131           |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 417.2      |             | 6.295.733.921            | 11.841.868.404           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                            | <b>420</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2.933.561.731.549</b> | <b>2.568.355.587.149</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A                                                                                 | B     |             | 1               | 2               |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       | (*)         |                 |                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             |                 |                 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             |                 |                 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             |                 |                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             |                 |                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             |                 |                 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             | 100.099.906     | 100.099.906     |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             |                 |                 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   | 21.1        | 126.140.650.000 | 146.030.340.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   | 21.2        | 3.040.000       | 1.931.610.000   |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   | 21.3        | 2.000.000.000   | 3.500.000.000   |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             |                 |                 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   | 21.4        | 71.635.030.000  | 88.299.890.000  |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   | 21.5        | 1.209.620.000   | 80.000          |
| 14. Chứng quyền                                                                   | 014   |             |                 |                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                 |                 |
| <i>Số lượng chứng khoán</i>                                                       |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   | 21.6        | 1.798.756.732   | 1.662.263.135   |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | 1.434.370.222   | 1.292.454.670   |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | 8.457.114       | 7.882.843       |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | 219.825.810     | 231.987.522     |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | 107.346.314     | 107.346.314     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | 28.757.151      | 22.591.366      |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             |                 |                 |
| g. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư                                                  | 021.7 |             | 121             | 420             |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   | 21.7        | 6.926.686       | 6.102.318       |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | 6.709.234       | 6.077.118       |



| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số  | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------|-----------------|-------------------|
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2  |             | 217.452         | 25.200            |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                                    | 022.3  |             |                 |                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                        | 022.4  |             |                 |                   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023    | 21.8        | 24.930.621      | 21.243.453        |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024a   |             |                 |                   |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024b   |             |                 |                   |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025    | 21.9        | 10.818.751      | 420.825           |
| <i>Đồng Việt Nam</i>                                                                                |        |             |                 |                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026    |             | 931.894.396.882 | 1.106.260.893.503 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027    | 21.10       | 919.300.296.117 | 1.064.579.545.897 |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                              | 027.1b |             | 6.789.897.428   | 22.680.648.936    |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028    |             |                 |                   |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029    | 21.10       | 5.230.549.016   | 17.176.996.823    |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1  |             | 4.797.140.249   | 16.733.847.952    |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài           | 029.2  |             | 433.408.767     | 443.148.871       |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030    | 21.11       | 573.654.321     | 1.823.701.847     |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031    | 21.12       | 929.334.611.636 | 1.103.464.990.357 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1  |             | 925.894.295.193 | 1.100.332.191.914 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2  |             | 3.440.316.443   | 3.132.798.443     |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032    |             |                 |                   |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033    |             |                 |                   |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034    |             |                 |                   |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035    | 21.13       | 2.559.785.246   | 2.795.903.146     |

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền

T.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021  
Tổng giám đốc  
  
Nguyễn Thị Thu Huyền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                  |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                             |           |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                               |           |             |                        |                       |                                    |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                         | 1         |             | 52.029.426.305         | 2.934.551.044         | 52.029.426.305                     | 2.934.551.044         |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                      | 1.1       | 22.1        | 100.268.476.849        | 3.263.050.957         | 100.268.476.849                    | 3.263.050.957         |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                              | 1.2       | 22.2        | (48.495.629.733)       | (330.387.313)         | (48.495.629.733)                   | (330.387.313)         |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                    | 1.3       | 22.3        | 256.579.189            | 1.887.400             | 256.579.189                        | 1.887.400             |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                 | 2         |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                   | 3         | 22.3        | 57.051.037.768         | 48.011.822.132        | 57.051.037.768                     | 48.011.822.132        |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                     | 4         |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                         | 5         |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                               | 6         | 22.4        | 53.064.573.183         | 20.508.155.448        | 53.064.573.183                     | 20.508.155.448        |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                       | 7         | 22.4        | 32.000.000.000         | -                     | 32.000.000.000                     | -                     |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                          | 8         |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                 | 9         | 22.4        | 1.609.072.151          | 1.977.888.701         | 1.609.072.151                      | 1.977.888.701         |
| 1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                  | 10        | 22.4        | 1.538.909.091          | 752.409.091           | 1.538.909.091                      | 752.409.091           |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                               | 11        | 22.4        | 2.584.890.725          | 361.731.331           | 2.584.890.725                      | 361.731.331           |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>                                                            | <b>20</b> |             | <b>199.877.909.223</b> | <b>74.546.557.747</b> | <b>199.877.909.223</b>             | <b>74.546.557.747</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                |           |             |                        |                       |                                    |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                             | 21        |             | (41.377.896.001)       | 105.887.707.216       | (41.377.896.001)                   | 105.887.707.216       |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                       | 21.1      | 22.1        | 1.340.160.654          | 3.657.331.944         | 1.340.160.654                      | 3.657.331.944         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                              | 21.2      | 22.2        | (42.949.495.250)       | 102.080.201.572       | (42.949.495.250)                   | 102.080.201.572       |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                        | 21.3      |             | 231.438.595            | 150.173.700           | 231.438.595                        | 150.173.700           |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                     | 22        |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 2.3. Lỗ về ghi nhận CL đánh giá theo GT hợp lý TSTC AFS khi phân loại lại                                   | 23        |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay | 24        | 23          | 30.288.089.874         | 22.755.397.821        | 30.288.089.874                     | 22.755.397.821        |
| 2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                             | 25        |             | -                      | -                     | -                                  | -                     |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                             | 26        | 24          | 3.001.012.603          | 495.388.817           | 3.001.012.603                      | 495.388.817           |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                 | 27        | 24          | 35.617.553.914         | 14.589.682.706        | 35.617.553.914                     | 14.589.682.706        |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                               | 28        | 24          | 10.225.247.981         | -                     | 10.225.247.981                     | -                     |



| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1                  |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                               |            |             | Năm nay                | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                              | 29         | 24          | -                      | 643.834.782             | -                                  | 643.834.782             |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30         | 24          | 1.698.078.675          | 1.945.340.914           | 1.698.078.675                      | 1.945.340.914           |
| 2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                      | 31         | 24          | 6.010.639.656          | 2.481.149.010           | 6.010.639.656                      | 2.481.149.010           |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                | 32         | 24          | 6.634.636.908          | 2.677.846.080           | 6.634.636.908                      | 2.677.846.080           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                | <b>40</b>  |             | <b>52.097.363.610</b>  | <b>151.476.347.346</b>  | <b>52.097.363.610</b>              | <b>151.476.347.346</b>  |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |            |             |                        |                         |                                    |                         |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42         | 25          | 7.440.646.447          | 3.188.458.794           | 7.440.646.447                      | 3.188.458.794           |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>                    | <b>50</b>  |             | <b>7.440.646.447</b>   | <b>3.188.458.794</b>    | <b>7.440.646.447</b>               | <b>3.188.458.794</b>    |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |            |             |                        |                         |                                    |                         |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51         |             | 219.000.000            | 191.000.000             | 219.000.000                        | 191.000.000             |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>                                | <b>60</b>  |             | <b>219.000.000</b>     | <b>191.000.000</b>      | <b>219.000.000</b>                 | <b>191.000.000</b>      |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    |            |             |                        |                         |                                    |                         |
| 61                                                                            | 61         |             | -                      | -                       | -                                  | -                       |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                |            |             |                        |                         |                                    |                         |
| 62                                                                            | 62         | 26          | 31.830.012.366         | 14.519.574.828          | 31.830.012.366                     | 14.519.574.828          |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>                         | <b>70</b>  |             | <b>123.172.179.694</b> | <b>(88.451.905.633)</b> | <b>123.172.179.694</b>             | <b>(88.451.905.633)</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |            |             |                        |                         |                                    |                         |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71         |             | 38.302.112             | 11.498.410              | 38.302.112                         | 11.498.410              |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72         |             | 57.500.091             | 100.000                 | 57.500.091                         | 100.000                 |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>  |             | <b>(19.197.979)</b>    | <b>11.398.410</b>       | <b>(19.197.979)</b>                | <b>11.398.410</b>       |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     | <b>90</b>  |             | <b>123.152.981.715</b> | <b>(88.440.507.223)</b> | <b>123.152.981.715</b>             | <b>(88.440.507.223)</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91         |             | 128.699.116.198        | 13.970.081.662          | 128.699.116.198                    | 13.970.081.662          |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92         |             | (5.546.134.483)        | (102.410.588.885)       | (5.546.134.483)                    | (102.410.588.885)       |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | <b>100</b> | <b>27</b>   | <b>25.099.117.663</b>  | <b>(66.077.462)</b>     | <b>25.099.117.663</b>              | <b>(66.077.462)</b>     |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 100.1      |             | 34.798.243.609         | -                       | 34.798.243.609                     | -                       |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 100.2      |             | (9.699.125.946)        | (66.077.462)            | (9.699.125.946)                    | (66.077.462)            |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                   | <b>200</b> |             | <b>98.053.864.052</b>  | <b>(88.374.429.761)</b> | <b>98.053.864.052</b>              | <b>(88.374.429.761)</b> |



| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Quý 1   |           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
|                                                                      |            |             | Năm nay | Năm trước | Năm nay                            | Năm trước |
|                                                                      |            |             |         |           |                                    |           |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>               | <b>300</b> |             | -       | -         | -                                  | -         |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301        |             | -       | -         | -                                  | -         |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài        | 302        |             | -       | -         | -                                  | -         |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TSCĐ theo mô hình giá trị hợp lý         | 303        |             | -       | -         | -                                  | -         |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                        | 304        |             | -       | -         | -                                  | -         |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện (400=301-&gt;304)</b>                     | <b>400</b> |             | -       | -         | -                                  | -         |
|                                                                      |            |             |         |           |                                    |           |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                  | <b>500</b> |             | -       | -         | -                                  | -         |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 501        | 28          | 980     | (883)     | 980                                | (883)     |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)             | 502        | 28          | 980     | (883)     | 980                                | (883)     |

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền



TPHCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

| Chỉ tiêu                                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| A                                                                                                    | B         | C           | 1                                  | 2                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                    |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                 | <b>1</b>  |             | <b>123.152.981.715</b>             | <b>(88.440.507.223)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                  | <b>2</b>  |             | <b>(10.175.049.937)</b>            | <b>(4.707.768.006)</b>  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                      | 3         |             | 1.723.953.895                      | 1.463.346.603           |
| - Các khoản dự phòng                                                                                 | 4         | 23          |                                    |                         |
| (-) Lãi hoặc (+) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                       | 5         |             |                                    |                         |
| - Chi phí Lãi vay                                                                                    | 6         |             |                                    |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                        | 7         |             | (7.449.737.355)                    | (3.188.458.794)         |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                    | 8         | 8           | (4.449.266.477)                    | (2.982.655.815)         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                          | 9         |             |                                    |                         |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                               | <b>10</b> |             | <b>(42.949.495.250)</b>            | <b>102.080.201.572</b>  |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                          | 11        |             | (42.949.495.250)                   | 102.080.201.572         |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                | 12        |             |                                    |                         |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay                                                              | 13        |             |                                    |                         |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại  | 14        |             |                                    |                         |
| - Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT                                                        | 15        |             |                                    |                         |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                               | 16        |             |                                    |                         |
| - Lỗ khác                                                                                            | 17        |             |                                    |                         |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                             | <b>18</b> |             | <b>48.495.629.733</b>              | <b>330.387.313</b>      |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                     | 19        |             | 48.495.629.733                     | 330.387.313             |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 20        |             |                                    |                         |
| - Lãi khác                                                                                           | 21        |             |                                    |                         |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                              | <b>30</b> |             | <b>(752.756.731.423)</b>           | <b>58.012.975.672</b>   |
| (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi Lỗ FVTPL                                 | 31        |             | 73.544.286.879                     | (60.214.595.215)        |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                       | 32        |             |                                    |                         |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay                                                                 | 33        |             | (790.306.519.118)                  | 276.396.873.048         |
| (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                             | 34        |             |                                    |                         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                | 35        |             | 5.851.978.000                      | (1.215.651.000)         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                         | 36        |             | 3.470.906.685                      | 3.707.319.372           |



| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                               |           |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| A                                                                                             | B         | C           | 1                                  | 2                     |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 37        |             | 786.376.889                        | (6.059.954.279)       |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                               | 38        |             |                                    |                       |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                    | 39        |             | (5.259.081.776)                    | (1.917.160.909)       |
| -Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                 | 40        |             | (16.968.151.729)                   | (8.256.282.739)       |
| -Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                 | 41        |             | 30.470.736.176                     | 3.459.533.179         |
| -Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                                | 42        |             | (1.720.425.938)                    | (134.097.471)         |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                          | 43        | 17          | (15.379.674.928)                   | (31.468.933)          |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                            | 44        |             |                                    |                       |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45        |             | (18.966.713.098)                   | (143.637.602.267)     |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46        |             |                                    |                       |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47        |             | (2.787.624.859)                    | (2.335.827.084)       |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48        |             | (18.377.897.570)                   | (3.691.257.000)       |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49        |             |                                    |                       |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50        |             | 2.885.072.964                      | 1.943.146.970         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51        |             |                                    |                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 52        |             |                                    |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b> |             | <b>(634.232.665.162)</b>           | <b>67.275.289.328</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61        | 11          | (36.850.000)                       |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62        |             | 9.090.908                          |                       |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63        |             | (40.800.000.000)                   |                       |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64        |             |                                    |                       |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65        | 25          | 7.440.646.447                      | 3.188.458.794         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b> |             | <b>(33.387.112.645)</b>            | <b>3.188.458.794</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71        |             |                                    |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72        |             |                                    |                       |
| 3. Tiền vay gốc                                                                               | 73        | 15          | 1.398.943.000.000                  | 614.709.000.000       |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73,1      |             |                                    |                       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73,2      |             | 1.398.943.000.000                  | 614.709.000.000       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74        |             | (1.104.770.000.000)                | (610.711.000.000)     |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74,1      |             |                                    |                       |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74,2      |             |                                    |                       |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74,3      | 15          | (1.104.770.000.000)                | (610.711.000.000)     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                             | 75        |             |                                    |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76        |             | (29.963.736.000)                   | (33.058.223.600)      |



| Chỉ tiêu                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                           |            |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| A                                                         | B          | C           | 1                                  | 2                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       | <b>80</b>  |             | <b>264.209.264.000</b>             | <b>(29.060.223.600)</b> |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                  | <b>90</b>  |             | <b>(403.410.513.807)</b>           | <b>41.403.524.522</b>   |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>       | <b>101</b> |             | <b>582.254.424.536</b>             | <b>300.264.521.223</b>  |
| - Tiền                                                    | 101,1      | 5           | 482.254.424.536                    | 300.264.521.223         |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 101,2      | 5           | 100.000.000.000                    |                         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102        |             |                                    |                         |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>     | <b>103</b> |             | <b>178.843.910.729</b>             | <b>341.668.045.745</b>  |
| - Tiền                                                    | 103,1      | 5           | 128.843.910.729                    | 341.668.045.745         |
| - Các khoản tương đương tiền                              | 103,2      |             | 50.000.000.000                     |                         |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104        |             |                                    |                         |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| A                                                                                | B         | C           | 1                                  | 2                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 1         |             | 2.744.271.155.033                  | 926.385.962.024        |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 2         |             | (2.756.217.602.840)                | (898.520.412.760)      |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 3         |             |                                    |                        |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 4         |             |                                    |                        |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 5         |             |                                    |                        |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 6         |             |                                    |                        |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 7         |             | 26.935.990.645.122                 | 9.094.145.047.889      |
| 7.1. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                      | 7,1       |             | 148.232.043.191                    | 70.749.537.240         |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 8         |             | (27.245.392.689.601)               | (9.071.767.081.838)    |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 9         |             |                                    |                        |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 10        |             |                                    |                        |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |             |                                    |                        |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 12        |             |                                    |                        |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 13        |             |                                    |                        |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |             | 570.658.650.696                    | 106.551.041.372        |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |             | (571.908.698.222)                  | (106.442.163.674)      |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(174.366.496.621)</b>           | <b>121.101.930.253</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |             | <b>1.106.260.893.503</b>           | <b>319.843.095.175</b> |
| <b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>                                                | <b>31</b> |             | <b>1.106.260.893.503</b>           | <b>319.843.095.175</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 1.087.260.194.833                  | 318.353.715.761        |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                        |           |             |                                    |                        |
| - Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                         | 32,1      |             | 22.680.648.936                     | 4.734.497.646          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |             |                                    |                        |



| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| A                                                                                    | B         | C           | 1                                  | 2                      |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 34        |             | 17.176.996.823                     | 1.311.732.093          |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | 1.823.701.847                      | 177.647.321            |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                            |           |             |                                    |                        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                                    | <b>36</b> |             |                                    |                        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                       | <b>37</b> |             |                                    |                        |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>931.894.396.882</b>             | <b>440.945.025.428</b> |
| <b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>                                                   | <b>41</b> |             | <b>931.894.396.882</b>             | <b>440.945.025.428</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        | 21.10       | 926.090.193.545                    | 411.481.219.052        |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                            |           |             |                                    |                        |
| - Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                             | 42,1      | 21.10       | 6.789.897.428                      | 7.864.811.076          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             |                                    |                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        | 21.10       | 5.230.549.016                      | 29.177.281.357         |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     | 45        | 21.11       | 573.654.321                        | 286.525.019            |
| <i>Trong đó có kỳ hạn</i>                                                            |           |             |                                    |                        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                                    | <b>46</b> |             |                                    |                        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                       | <b>47</b> |             |                                    |                        |

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ              |                           | Số tăng/ giảm         |                          |                        |                        | Số dư cuối kỳ             |                           |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                   |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | Kỳ trước              |                          | Kỳ này                 |                        | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 |
|                                                                   |             |                           |                           | Tăng                  | Giảm                     | Tăng                   | Giảm                   |                           |                           |
| A                                                                 | B           | 1                         | 2                         | 3                     | 4                        | 5                      | 6                      | 7                         | 8                         |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                                |             |                           |                           |                       |                          |                        |                        |                           |                           |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      |             | 1.010.239.178.792         | 1.010.239.178.792         | -                     |                          | -                      |                        | 1.010.239.178.792         | 1.010.239.178.792         |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                       |             | 1.000.999.060.000         | 1.000.999.060.000         | -                     |                          | -                      |                        | 1.000.999.060.000         | 1.000.999.060.000         |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                              |             |                           |                           |                       |                          |                        |                        |                           |                           |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                         |             | 9.240.118.792             | 9.240.118.792             | -                     |                          | -                      |                        | 9.240.118.792             | 9.240.118.792             |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn              |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                                      |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                               |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                 |             | 15.356.644.767            | 22.861.758.906            | -                     |                          | -                      |                        | 15.356.644.767            | 22.861.758.906            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     |             | 15.356.644.767            | 22.861.758.906            | -                     |                          | -                      |                        | 15.356.644.767            | 22.861.758.906            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý            |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | -                         | -                         |                       |                          |                        |                        | -                         | -                         |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | 4.491.790.835             | 109.553.873.535           | 14.036.159.124        | (102.410.588.885)        | 103.599.998.535        | (5.546.134.483)        | (83.882.638.926)          | 207.607.737.587           |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                              |             | 78.465.916.697            | 97.712.005.131            | 14.036.159.124        |                          | 103.599.998.535        | -                      | 92.502.075.821            | 201.312.003.666           |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | (73.974.125.862)          | 11.841.868.404            |                       | (102.410.588.885)        |                        | (5.546.134.483)        | (176.384.714.747)         | 6.295.733.921             |
| <b>Cộng</b>                                                       |             | <b>1.045.444.259.161</b>  | <b>1.165.516.570.139</b>  | <b>14.036.159.124</b> | <b>(102.410.588.885)</b> | <b>103.599.998.535</b> | <b>(5.546.134.483)</b> | <b>957.069.829.400</b>    | <b>1.263.570.434.191</b>  |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |             |                           |                           |                       |                          |                        |                        |                           |                           |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             |                           |                           |                       |                          |                        |                        |                           |                           |



| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ              |                           | Số tăng/ giảm |      |        |      | Số dư cuối kỳ             |                           |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------|------|--------|------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                   |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | Kỳ trước      |      | Kỳ này |      | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 03 năm 2021 |
|                                                                   |             |                           |                           | Tăng          | Giảm | Tăng   | Giảm |                           |                           |
| A                                                                 | B           | 1                         | 2                         | 3             | 4    | 5      | 6    | 7                         | 8                         |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý            |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài                      |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con                       |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con                           |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con                      |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 8. Mua cổ phiếu quỹ                                               |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ                                          |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |
| Cộng                                                              |             |                           |                           |               |      |        |      |                           |                           |

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2021

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### *Giấy phép thành lập và hoạt động*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 46/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

#### *Trụ sở chính và thông tin liên hệ*

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

#### *Điều lệ hoạt động*

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2021.

#### *Hoạt động chính*

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

#### *Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.000.999.060.000 Đồng Việt Nam.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

### 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).



**2.2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4. Báo cáo tài chính**

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho quý 1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

**2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2. Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội Đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).



**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(c) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

*Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.



*Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

*Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

*Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

**(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**4.3. Hạch toán lãi/(lỗ) liên quan đến tài sản tài chính**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**4.4. Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển 6 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Phần mềm vi tính 3 – 8 năm

Nhãn hiệu 5 năm

Bản quyền, bằng sáng chế 3 - 5 năm

Tài sản vô hình khác 5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**4.5. Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**4.6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**4.7. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**4.8. Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
  - Trái phiếu phát hành
  - Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
  - Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
  - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.



**4.9. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

**4.10. Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**4.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**4.12. Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

**4.13. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**4.14. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**4.15. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, đại lý phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ đi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**4.17. Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**4.18. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.19. Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

**4.20. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b><br><i>VND</i> | <b>Số đầu năm</b><br><i>VND</i> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                    | 71.175.861                      | 78.962.012                      |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 123.940.245.387                 | 468.785.684.766                 |
| - Tiền đang chuyển                                    | -                               | -                               |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành      | -                               | -                               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 4.832.489.481                   | 13.389.777.758                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn cố định                          | 50.000.000.000                  | 100.000.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>178.843.910.729</b>          | <b>582.254.424.536</b>          |

**6 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ**

| <b>CHỈ TIÊU</b>          | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b><br><i>Đơn vị cổ phiếu</i> | <b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</b><br><i>VND</i> |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       | <b>26.886.382</b>                                                         | <b>2.493.000.144.337</b>                                              |
| - Cổ phiếu               | 25.005.831                                                                | 806.134.898.559                                                       |
| - Trái phiếu             | 1.880.521                                                                 | 1.686.864.717.928                                                     |
| - Chứng khoán khác       | 30                                                                        | 527.850                                                               |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> | <b>1.546.364.279</b>                                                      | <b>31.258.121.787.307</b>                                             |
| - Cổ phiếu               | 1.483.291.538                                                             | 30.599.204.069.540                                                    |
| - Trái phiếu             | 3.446.741                                                                 | 353.489.129.767                                                       |
| - Chứng khoán khác       | 59.626.000                                                                | 305.428.588.000                                                       |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.573.250.661</b>                                                      | <b>33.751.121.931.644</b>                                             |

## 7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| Tài sản FVTPL            | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu năm             |                          |
|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                          | Giá gốc VND            | Giá trị đánh giá lại VND | Giá gốc VND            | Giá trị đánh giá lại VND |
| Cổ phiếu niêm yết        | 265.029.505.904        | 273.990.079.354          | 182.608.923.961        | 241.033.295.850          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 69.152.716.305         | 66.487.876.776           | 218.239.761.243        | 172.437.219.880          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 77.724.099.164         | 77.724.099.164           | 84.601.923.048         | 83.821.960.926           |
| <b>Cộng</b>              | <b>411.906.321.373</b> | <b>418.202.055.294</b>   | <b>485.450.608.252</b> | <b>497.292.476.656</b>   |

### 7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| STT | Các loại tài sản tài chính               | Số cuối kỳ             |                                            |                       |                      |                          | Số đầu năm             |                                            |                       |                       |                          |
|-----|------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                          | Giá mua VND            | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | CL đánh giá kỳ này    |                      | Giá trị đánh giá lại VND | Giá mua VND            | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | CL đánh giá kỳ trước  |                       | Giá trị đánh giá lại VND |
|     |                                          |                        |                                            | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND  |                          |                        |                                            | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND   |                          |
| A   | B                                        | 1                      | 2                                          | 3=(2-1)               | 4=(1-2)              | 5=(1-4)                  | 6                      | 7                                          | 8=(7-6)               | 9=(6-7)               | 10=(6+8-9)               |
| I   | FVTPL                                    | 411.906.321.373        | 446.382.397.044                            | 10.318.590.495        | 4.022.856.574        | 418.202.055.294          | 485.450.608.252        | 497.292.476.656                            | 58.814.220.228        | 46.972.351.824        | 497.292.476.656          |
| 1   | Cổ phiếu                                 | 334.182.222.209        | 368.658.297.880                            | 10.318.590.495        | 4.022.856.574        | 340.477.956.130          | 400.848.685.204        | 413.470.515.730                            | 58.814.220.228        | 46.192.389.702        | 413.470.515.730          |
|     | Cổ phiếu niêm yết                        | 265.029.505.904        | 298.944.212.100                            | 10.316.384.130        | 1.355.810.680        | 273.990.079.354          | 182.608.923.961        | 241.033.295.850                            | 58.811.076.706        | 386.704.817           | 241.033.295.850          |
|     | CTCP Tập đoàn MaSan                      | 67.834.406.644         | 69.410.612.500                             | -                     | -                    | 67.834.406.644           | 378.450                | 444.500                                    | 66.050                | -                     | 444.500                  |
|     | NH TMCP Phương Đông                      | 66.961.104.450         | 73.218.887.700                             | -                     | -                    | 66.961.104.450           | -                      | -                                          | -                     | -                     | -                        |
|     | Tổng CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng     | 22.543.906.837         | 36.720.171.600                             | 9.930.567.314         | -                    | 32.474.474.151           | 55.547.490.000         | 96.826.374.900                             | 41.278.884.900        | -                     | 96.826.374.900           |
|     | CTCP Tập Đoàn Hòa Phát                   | 20.338.596.755         | 23.522.101.200                             | -                     | -                    | 20.338.596.755           | 9.812.432.470          | 10.373.940.200                             | 561.507.730           | -                     | 10.373.940.200           |
|     | CTCP VINCOM RETAIL                       | 16.960.766.010         | 16.399.377.000                             | -                     | 561.389.010          | 16.399.377.000           | 2.600.993              | 3.045.800                                  | 444.807               | -                     | 3.045.800                |
|     | Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN              | 10.026.352.995         | 10.225.038.000                             | -                     | -                    | 10.026.352.995           | 30.914.531.317         | 42.525.472.500                             | 11.610.941.183        | -                     | 42.525.472.500           |
|     | Cổ phiếu khác                            | 60.364.372.213         | 69.448.024.100                             | 385.816.816           | 794.421.670          | 59.955.767.359           | 86.331.490.731         | 91.304.017.950                             | 5.359.232.036         | 386.704.817           | 91.304.017.950           |
|     | Cổ phiếu chưa niêm yết                   | 69.152.716.305         | 69.714.085.780                             | 2.206.365             | 2.667.045.894        | 66.487.876.776           | 218.239.761.243        | 172.437.219.880                            | 3.143.522             | 45.805.684.885        | 172.437.219.880          |
|     | CTCP Lọc Hóa dầu Bình Sơn                | 64.673.982.006         | 67.898.970.000                             | -                     | -                    | 64.673.982.006           | 66.359.912.561         | 38.967.390.000                             | -                     | 27.392.522.561        | 38.967.390.000           |
|     | CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú            | 4.450.000.000          | 1.800.000.000                              | -                     | 2.650.000.000        | 1.800.000.000            | 4.450.000.000          | 1.800.000.000                              | -                     | 2.650.000.000         | 1.800.000.000            |
|     | Cổ phiếu khác                            | 28.734.299             | 15.115.780                                 | 2.206.365             | 17.045.894           | 13.894.770               | 147.429.848.682        | 131.669.829.880                            | 3.143.522             | 15.763.162.324        | 131.669.829.880          |
| 2   | Trái phiếu                               | 77.724.099.164         | 77.724.099.164                             | -                     | -                    | 77.724.099.164           | 84.601.923.048         | 83.821.960.926                             | -                     | 779.962.122           | 83.821.960.926           |
|     | Trái phiếu CTCP DVGT Hưng Thịnh Quy Nhơn | 48.964.654.990         | 48.964.654.990                             | -                     | -                    | 48.964.654.990           | -                      | -                                          | -                     | -                     | -                        |
|     | TP khác                                  | 28.759.444.174         | 28.759.444.174                             | -                     | -                    | 28.759.444.174           | 84.601.923.048         | 83.821.960.926                             | -                     | 779.962.122           | 83.821.960.926           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>411.906.321.373</b> | <b>446.382.397.044</b>                     | <b>10.318.590.495</b> | <b>4.022.856.574</b> | <b>418.202.055.294</b>   | <b>485.450.608.252</b> | <b>497.292.476.656</b>                     | <b>58.814.220.228</b> | <b>46.972.351.824</b> | <b>497.292.476.656</b>   |





**7 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.3 Các khoản cho vay**

| Các khoản cho vay                                   | Số cuối kỳ        |                       | Số đầu năm        |                       |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND |
|                                                     | 2.244.179.247.033 | 2.200.091.901.659     | 1.453.872.727.915 | 1.409.785.382.541     |
| Cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư          | 1.945.680.095.142 | 1.901.592.749.768     | 1.257.337.721.141 | 1.213.250.375.767     |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 298.499.151.891   | 298.499.151.891       | 196.535.006.774   | 196.535.006.774       |

**7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

| Số dự phòng                                                                    |                   |                                 |                                 |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                                | Số đầu năm<br>VND | Số trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND |
| <i>1</i>                                                                       | <i>2</i>          | <i>3</i>                        | <i>4</i>                        | <i>5=(2+3+4)</i>  |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư | 44.087.345.374    |                                 |                                 | 44.087.345.374    |

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                        | 290.000.000           | 6.141.978.000         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 4.449.266.477         | 3.470.906.685         |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                             | 10.184.127.440        | 10.970.504.329        |
| Phải thu khác                                                  | 4.635.986.063         | 2.195.425.221         |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                   | (1.978.208.478)       | (1.978.208.478)       |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>17.581.171.502</b> | <b>20.800.605.757</b> |

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

|                       | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND<br>tại ngày<br>31/12/2020 | Cuối kỳ              |                                           |                      | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND<br>tại ngày<br>31/03/2021 |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|
|                       |                                                              | Số đầu năm<br>VND    | Số trích lập/hoàn<br>nhập trong kỳ<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND    |                                                              |
| <i>Văn Thiên Hùng</i> | 1.978.208.478                                                | 1.978.208.478        |                                           | 1.978.208.478        | 1.978.208.478                                                |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.978.208.478</b>                                         | <b>1.978.208.478</b> | <b>-</b>                                  | <b>1.978.208.478</b> | <b>1.978.208.478</b>                                         |

9 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                           | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Cty TNHH THHT CMC Sài Gòn | 1.266.206.460        | -                    |
| Cty TNHH DVCN Giao Dịch   | 1.369.500.000        | -                    |
| CTCP DL&SK Vintravel      | 578.153.425          | 578.153.425          |
| Các đối tượng khác        | 1.426.458.300        | 1.243.643.826        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>4.640.318.185</b> | <b>1.821.797.251</b> |

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên             | 16.896.435.065        | 329.274.066          |
| Công cụ dụng cụ                   | 352.277.600           | 29.393.100           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn        | 2.815.792.606         | 2.550.538.995        |
| - Chi phí cải tạo văn phòng       | 80.092.514            | -                    |
| - Chi phí mua thiết bị tin học    | 355.475.770           | 585.246.405          |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng   | -                     | 140.161.904          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.380.224.322         | 1.825.130.686        |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 21.400.000            | 21.400.000           |
| Phải thu thuế nộp thừa            | 186.519.752           | 10.367.122           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>20.272.425.023</b> | <b>2.940.973.283</b> |



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                | Phương tiện vận tải<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                            |                           |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 6.597.245.900              | 47.452.187.710            | 54.049.433.610   |
| - Mua trong kỳ                           | -                          | 36.850.000                | 36.850.000       |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                          | 1.281.253.157             | 1.281.253.157    |
| Số dư cuối kỳ                            | 6.597.245.900              | 46.207.784.553            | 52.805.030.453   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                            |                           |                  |
| Số dư đầu kỳ                             | 4.092.290.778              | 36.063.026.593            | 40.155.317.371   |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 187.266.432                | 1.076.112.275             | 1.263.378.707    |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                          | 1.281.253.157             | 1.281.253.157    |
| Số dư cuối kỳ                            | 4.279.557.210              | 35.857.885.711            | 40.137.442.921   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                            |                           |                  |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 2.504.955.122              | 11.389.161.117            | 13.894.116.239   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 2.317.688.690              | 10.349.898.842            | 12.667.587.532   |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 30.002.068.591       | 28.251.335.434       |

11.2 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Phần mềm tin học<br>VND | Nhãn hiệu hàng hóa<br>VND | Bản quyền, bằng sáng chế<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                         |                           |                                 |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                            | 17.545.497.066          | 307.500.192               | 1.661.848.751                   | 502.503.782              | 20.017.349.791   |
| - Tăng khác                             | -                       | -                         | -                               | -                        | -                |
| Số dư cuối kỳ                           | 17.545.497.066          | 307.500.192               | 1.661.848.751                   | 502.503.782              | 20.017.349.791   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                         |                           |                                 |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                            | 12.285.509.916          | 307.500.192               | 1.647.410.251                   | 502.503.782              | 14.742.924.141   |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 446.136.688             | -                         | 14.438.500                      | -                        | 460.575.188      |
| Số dư cuối kỳ                           | 12.731.646.604          | 307.500.192               | 1.661.848.751                   | 502.503.782              | 15.203.499.329   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                         |                           |                                 |                          |                  |
| - Tại ngày đầu kỳ                       | 5.259.987.150           | -                         | 14.438.500                      | -                        | 5.274.425.650    |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 4.813.850.462           | -                         | -                               | -                        | 4.813.850.462    |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|                                                                |                      |                      |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 11.757.841.628       | 10.661.460.628       |

## 12 CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

## 13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng      | 448.223.713          | 532.396.579          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.839.295.930        | 299.950.737          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.287.519.643</b> | <b>832.347.316</b>   |

## 14 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

|                              | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu           | 120.000.000           | 120.000.000           |
| - Tiền nộp bổ sung           | 13.464.509.286        | 13.464.509.286        |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 6.415.490.714         | 6.415.490.714         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

Ngoài ra, theo quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, số tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| Loại vay ngắn hạn             | Lãi suất vay<br>%/năm | Số dư đầu năm<br>VND     | Số vay trong kỳ<br>VND   | Số trả trong kỳ<br>VND   | Số dư cuối kỳ<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1/Vay ngân hàng</b>        |                       | <b>69.594.000.000</b>    | <b>983.493.000.000</b>   | <b>910.113.000.000</b>   | <b>142.974.000.000</b>   |
| Vay ngân hàng trong nước      | 5,05-7,5              | -                        | 725.000.000.000          | 725.000.000.000          | -                        |
| Vay ngân hàng nước ngoài      | 2,69-3,31             | 69.594.000.000           | 258.493.000.000          | 185.113.000.000          | 142.974.000.000          |
| <b>2/Phát hành trái phiếu</b> |                       | <b>1.206.915.000.000</b> | <b>415.450.000.000</b>   | <b>194.657.000.000</b>   | <b>1.427.708.000.000</b> |
| Phát hành cho cá nhân         | 8,5-9,5               | 480.415.000.000          | 39.450.000.000           | 39.657.000.000           | 480.208.000.000          |
| Phát hành cho tổ chức         | 9-9,5                 | 726.500.000.000          | 376.000.000.000          | 155.000.000.000          | 947.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                   |                       | <b>1.276.509.000.000</b> | <b>1.398.943.000.000</b> | <b>1.104.770.000.000</b> | <b>1.570.682.000.000</b> |

## 16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                             | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả về mua các tài sản tài chính FVTPL | 2.002.020.000        | 18.730.000.000        |
| Khác                                        | 1.818.248.714        | 4.056.981.812         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.820.268.714</b> | <b>22.786.981.812</b> |

## 17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

|                                      | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp         | 34.310.150.409        | 14.891.581.728        |
| - Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư | 6.242.347.941         | 7.033.862.943         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên  | 338.155.345           | 2.280.613.526         |
| - Thuế giá trị gia tăng              | 84.921.707            | 240.033.680           |
| - Thuế nhà thầu                      | 226.019.314           | 124.559.017           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>41.201.594.716</b> | <b>24.570.650.894</b> |

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nợ nhà nước trong năm như sau:

| Chỉ tiêu                               | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số dư<br>cuối kỳ<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Thuế TNDN                              | 14.891.581.728          | 34.798.243.609                 | (15.379.674.928)             | 34.310.150.409          |
| Thuế Thu nhập cá nhân – Nhà đầu tư     | 7.033.862.943           | 16.468.670.686                 | (17.260.185.688)             | 6.242.347.941           |
| Thuế Thu nhập cá nhân – Nhân viên      | 2.270.246.404           | 4.865.516.929                  | (6.984.127.740)              | 151.635.593             |
| Trong đó:                              |                         |                                |                              |                         |
| Phải trả                               | 2.280.613.526           |                                |                              | 338.155.345             |
| Phải thu                               | (10.367.122)            |                                |                              | (186.519.752)           |
| Thuế GTGT                              | 240.033.680             | 416.210.210                    | (571.322.183)                | 84.921.707              |
| Thuế nhà thầu                          | 124.559.017             | 628.846.338                    | (527.386.041)                | 226.019.314             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                       | 6.000.000                      | (6.000.000)                  | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>24.560.283.772</b>   | <b>57.183.487.772</b>          | <b>(40.728.696.580)</b>      | <b>41.015.074.964</b>   |



**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi trái phiếu, lãi vay              | 8.392.917.370         | 7.537.165.161         |
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán | 580.133.783           | 609.090.993           |
| Các khoản khác                       | 33.739.935.379        | 4.095.994.202         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42.712.986.532</b> | <b>12.242.250.356</b> |

| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí giao dịch chứng khoán (*)        | 3.137.137.886        | 2.927.753.835        |

(\*) Đây là chi phí giao dịch chứng khoán phải trả Sở GDCK.

**19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Cổ tức cho cổ đông của công ty | 499.642.900          | 30.463.378.900        |
| Phải trả khác                  | 3.004.715.755        | 847.951.842           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.504.358.655</b> | <b>31.311.330.742</b> |

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

|                  | Số lượng<br>cổ phần<br>Đơn vị | Giá trị<br>VND           | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
|------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Nguyễn Miên Tuấn | 17.810.953                    | 178.109.530.000          | 17,79%               |
| Nguyễn Xuân Đô   | 17.000.000                    | 170.000.000.000          | 16,98%               |
| Phạm Mỹ Linh     | 11.921.276                    | 119.212.760.000          | 11,91%               |
| Các cổ đông khác | 53.367.677                    | 533.676.770.000          | 53,31%               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>100.099.906</b>            | <b>1.000.999.060.000</b> | <b>100,00%</b>       |

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

|                                                    | Số dư cuối kỳ<br>Đơn vị | Số dư đầu năm<br>Đơn vị |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành               | 100.099.906             | 100.099.906             |
| Cổ phiếu thường                                    | 100.099.906             | 100.099.906             |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 100.099.906             | 100.099.906             |
| Cổ phiếu thường                                    | 100.099.906             | 100.099.906             |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành                     | 100.099.906             | 100.099.906             |
| Cổ phiếu thường                                    | 100.099.906             | 100.099.906             |

**20.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                          | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu năm<br>VND   |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện   | 201.312.003.666        | 97.712.005.131         |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 6.295.733.921          | 11.841.868.404         |
| <b>Cộng</b>              | <b>207.607.737.587</b> | <b>109.553.873.535</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính : VND

|                                                                                  |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty</b>     | Số dư cuối kỳ          | Số dư đầu năm          |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 125.940.650.000        | 143.830.070.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                          | -                      | 270.000                |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                 | 200.000.000            | 2.200.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>126.140.650.000</b> | <b>146.030.340.000</b> |
| <b>21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty</b>    | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng       | 3.040.000              | 1.931.610.000          |
| <b>21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty</b>                                 | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
|                                                                                  | 2.000.000.000          | 3.500.000.000          |
| <b>21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty</b>                    | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
|                                                                                  | 71.635.030.000         | 88.299.890.000         |
| <b>21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty</b>                       | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
|                                                                                  | 1.209.620.000          | 80.000                 |
| <b>21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư</b>  | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
| 1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 1.434.370.222          | 1.292.454.670          |
| 2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng                              | 8.457.114              | 7.882.843              |
| 3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 219.825.810            | 231.987.522            |
| 4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 107.346.314            | 107.346.314            |
| 5.Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 28.757.151             | 22.591.366             |
| 6.Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | -                      | -                      |
| 7.Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                  | 121                    | 420                    |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>1.798.756.732</b>   | <b>1.662.263.135</b>   |
| <b>21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b> | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
| Tài sản tài chính                                                                |                        |                        |
| 1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 6.709.234              | 6.077.118              |
| 2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 217.452                | 25.200                 |
| 3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | -                      | -                      |
| 4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>6.926.686</b>       | <b>6.102.318</b>       |
| <b>21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>                              | Số dư cuối kỳ          | Số dư cuối kỳ          |
| Cổ phiếu                                                                         | 24.930.621             | 21.243.453             |
| <b>21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>                    | Số cuối kỳ             | Số cuối kỳ             |
| Cổ phiếu                                                                         | 10.818.751             | 420.825                |



**21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

|                                                                                                              | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>                        | <b>919.300.296.117</b> | <b>1.064.579.545.897</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 915.859.979.674        | 1.061.446.747.454        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                  | 3.440.316.443          | 3.132.798.443            |
| <b>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại Trung tâm lưu ký chứng khoán VN để giao dịch chứng khoán phái sinh</b> | <b>6.789.897.428</b>   | <b>22.680.648.936</b>    |
| <b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                                    | <b>5.230.549.016</b>   | <b>17.176.996.823</b>    |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                              | 4.797.140.249          | 16.733.847.952           |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                              | 433.408.767            | 443.148.871              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>931.320.742.561</b> | <b>1.104.437.191.656</b> |

**21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

|                                                                   | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 573.654.321          | 1.823.701.847        |

**21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty**

| Loại phải trả                                                                                                        | Số dư cuối kỳ<br>VND   | Số dư đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>511.139.109.860</b> | <b>776.996.468.651</b>   |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                          | 507.698.793.417        | 773.863.670.208          |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                          | 3.440.316.443          | 3.132.798.443            |
| <b>Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>                   | <b>418.177.030.694</b> | <b>326.450.050.624</b>   |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                          | 418.177.030.694        | 326.450.050.624          |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                          |                        |                          |
| <b>Phải trả khác của Nhà đầu tư</b>                                                                                  | <b>18.471.082</b>      | <b>18.471.082</b>        |
| - Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                          | 18.471.082             | 18.471.082               |
| - Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                          | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                          | <b>929.334.611.636</b> | <b>1.103.464.990.357</b> |

**21 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư**

|                                                       | Số dư cuối kỳ<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư | 2.559.785.246        | 2.795.903.146        |

**21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

|                                   | Số dư cuối kỳ<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND  |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 7.781.168.261         | 8.641.736.696         |
| Phải trả SMS                      | 586.023.900           | 573.353.000           |
| Phải trả phí môi giới chứng khoán | 1.191.559.198         | 1.052.789.969         |
| Phải trả phí tư vấn tài chính     | 111.650.000           | 401.830.000           |
| Phải trả khác                     | 513.726.081           | 300.794.664           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.184.127.440</b> | <b>10.970.504.329</b> |

**21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư**

| Các khoản phải trả                                                                | Số dư cuối kỳ<br>VND     | Số dư đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>                                               | <b>1.949.967.085.542</b> | <b>1.260.551.503.271</b> |
| <b>1.1. Phải trả gốc margin</b>                                                   | <b>1.945.680.095.142</b> | <b>1.257.337.721.141</b> |
| - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 1.945.680.095.142        | 1.257.337.721.141        |
| <b>1.2. Phải trả lãi margin</b>                                                   | <b>4.286.990.400</b>     | <b>3.213.782.130</b>     |
| - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 4.286.990.400            | 3.213.782.130            |
| <b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                       | <b>298.661.427.968</b>   | <b>196.632.350.507</b>   |
| <b>2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                 | <b>298.499.151.891</b>   | <b>196.535.006.774</b>   |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước   | 298.499.151.891          | 196.535.006.774          |
| <b>2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                 | <b>162.276.077</b>       | <b>97.343.733</b>        |
| - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 162.276.077              | 97.343.733               |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>2.248.628.513.510</b> | <b>1.457.183.853.778</b> |



22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL  
22.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

|   |                                     | Năm nay               |                                    | Năm trước                          |
|---|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|   |                                     | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|   |                                     | VND                   | VND                                | VND                                |
| 1 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 100.268.476.849       | 100.268.476.849                    | 3.263.050.957                      |
| 2 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | 1.340.160.654         | 1.340.160.654                      | 3.657.331.944                      |
|   | <b>Lãi ròng (1-2)</b>               | <b>98.928.316.195</b> | <b>98.928.316.195</b>              | <b>(394.280.987)</b>               |

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán         | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán cuối kỳ này năm trước |
|-----|---------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| A   | B                                     | 1                 | 2                        | VND<br>3                                                 | VND<br>4                       | VND<br>5                                  | VND<br>6                                      |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                     | 10.618.900        | 384.648.780.000          | 287.315.014.147                                          | 97.333.765.853                 | 97.333.765.853                            | (1.257.518.841)                               |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                | 3.450.000         | 148.822.000.000          | 149.085.930.555                                          | (263.930.555)                  | (263.930.555)                             | 863.237.854                                   |
| 3   | Trái phiếu chưa niêm yết              | 898.593           | 848.729.751.803          | 846.871.270.906                                          | 1.858.480.897                  | 1.858.480.897                             | -                                             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>14.967.493</b> | <b>1.382.200.531.803</b> | <b>1.283.272.215.608</b>                                 | <b>98.928.316.195</b>          | <b>98.928.316.195</b>                     | <b>(394.280.987)</b>                          |
|     | Trong đó :                            |                   |                          |                                                          |                                |                                           |                                               |
|     | - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL |                   |                          |                                                          | 100.268.476.849                | 100.268.476.849                           | 3.263.050.957                                 |
|     | - Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  |                   |                          |                                                          | (1.340.160.654)                | (1.340.160.654)                           | (3.657.331.944)                               |

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

|   |                                                | Năm nay                |                                    | Năm trước                          |
|---|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|   |                                                | Quý này                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|   |                                                | VND                    | VND                                | VND                                |
| 1 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (48.495.629.733)       | (48.495.629.733)                   | (330.387.313)                      |
| 2 | Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL    | (42.949.495.250)       | (42.949.495.250)                   | 102.080.201.572                    |
|   | <b>Cộng</b>                                    | <b>(5.546.134.483)</b> | <b>(5.546.134.483)</b>             | <b>(102.410.588.885)</b>           |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/03/2021 | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 | Chênh lệch đánh giá lại điều chỉnh |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|
| A   | B                                   | VND<br>C                    | VND<br>D                           | VND<br>E                                    | VND<br>F                                    | VND<br>G=E-F                       |
| I   | Loại FVTPL                          | 411.906.321.373             | 418.202.055.294                    | 6.295.733.921                               | 11.841.868.404                              | (5.546.134.483)                    |
| 1   | Cổ phiếu                            | 334.182.222.209             | 340.477.956.130                    | 6.295.733.921                               | 12.621.830.526                              | (6.326.096.605)                    |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                   | 265.029.505.904             | 273.990.079.354                    | 8.960.573.450                               | 58.424.371.889                              | (49.463.798.439)                   |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết              | 69.152.716.305              | 66.487.876.776                     | (2.664.839.529)                             | (45.802.541.363)                            | 43.137.701.834                     |
| 2   | Trái phiếu                          | 77.724.099.164              | 77.724.099.164                     | -                                           | (779.962.122)                               | 779.962.122                        |
| II  | Loại các khoản cho vay và phải thu  | 2.244.179.247.033           | 2.200.091.901.659                  | (44.087.345.374)                            | (44.087.345.374)                            | -                                  |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>2.656.085.568.406</b>    | <b>2.618.293.956.953</b>           | <b>(37.791.611.453)</b>                     | <b>(32.245.476.970)</b>                     | <b>(5.546.134.483)</b>             |

**22 THU NHẬP TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

**22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu**

|                                           | Năm nay               |                       | Năm trước               |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                           | Kỳ này                | Lũy kế                | Lũy kế từ đầu năm       |
|                                           | VND                   | VND                   | đến cuối quý này<br>VND |
| <b>a Từ tài sản tài chính FVTPL:</b>      | <b>256.579.189</b>    | <b>256.579.189</b>    | <b>1.887.400</b>        |
| - Cổ tức, trái tức                        | 110.605.916           | 148.486.723           | 1.887.400               |
| - Tiền gửi                                | 145.973.273           | 145.973.273           | -                       |
| <b>b Từ các khoản cho vay và phải thu</b> | <b>57.051.037.768</b> | <b>57.051.037.768</b> | <b>48.011.822.132</b>   |

**22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT | Các loại doanh thu khác                                    | Năm nay               |                         | Năm trước               |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|     |                                                            | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm       | Lũy kế từ đầu năm       |
|     |                                                            | VND                   | đến cuối quý này<br>VND | đến cuối quý này<br>VND |
| 1   | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 53.064.573.183        | 53.064.573.183          | 20.508.155.448          |
| 2   | Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 32.000.000.000        | 32.000.000.000          | -                       |
| 3   | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                     | 1.609.072.151         | 1.609.072.151           | 1.977.888.701           |
| 4   | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                       | 1.538.909.091         | 1.538.909.091           | 752.409.091             |
| 5   | Thu nhập hoạt động khác                                    | 2.584.890.725         | 2.584.890.725           | 361.731.331             |
|     | <b>Cộng</b>                                                | <b>90.797.445.150</b> | <b>90.797.445.150</b>   | <b>23.600.184.571</b>   |

**23 CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

|   |                                                                           | Năm nay               |                         | Năm trước               |
|---|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |                                                                           | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm       | Lũy kế từ đầu năm       |
|   |                                                                           | VND                   | đến cuối quý này<br>VND | đến cuối quý này<br>VND |
| 1 | Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán | 30.288.089.874        | 30.288.089.874          | 22.755.397.821          |
| 2 | Chi phí dự phòng tài sản tài chính                                        | -                     | -                       | -                       |
|   | <b>Cộng</b>                                                               | <b>30.288.089.874</b> | <b>30.288.089.874</b>   | <b>22.755.397.821</b>   |



**24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|   |                                                           | Năm nay               |                                    | Năm trước                          |
|---|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|   |                                                           | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|   |                                                           | VND                   | VND                                | VND                                |
| 1 | Chi phí hoạt động tự doanh                                | 3.001.012.603         | 3.001.012.603                      | 495.388.817                        |
|   | - Chi phí lương                                           | 2.180.222.618         | 2.180.222.618                      | 351.522.947                        |
|   | - Chi phí thuê văn phòng                                  | 78.625.479            | 78.625.479                         | 73.185.264                         |
|   | - Chi phí khác                                            | 742.164.506           | 742.164.506                        | 70.680.606                         |
| 2 | Chi phí môi giới chứng khoán                              | 35.617.553.914        | 35.617.553.914                     | 14.589.682.706                     |
|   | - Chi phí lương                                           | 21.119.850.725        | 21.119.850.725                     | 6.832.483.176                      |
|   | - Chi phí giao dịch chứng khoán & phí quản lý trả Sờ GDCK | 8.862.198.859         | 8.862.198.859                      | 3.391.821.182                      |
|   | - Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên          | 2.075.510.600         | 2.075.510.600                      | 644.059.975                        |
|   | - Chi phí thuê văn phòng                                  | 1.743.000.691         | 1.743.000.691                      | 1.764.855.138                      |
|   | - Chi phí khấu hao                                        | 239.662.500           | 239.662.500                        | 239.662.500                        |
|   | - Chi phí khác                                            | 1.577.330.539         | 1.577.330.539                      | 1.716.800.735                      |
| 3 | Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán  | 10.225.247.981        | 10.225.247.981                     | -                                  |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán                         | -                     | -                                  | 643.834.782                        |
| 5 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                        | 6.010.639.656         | 6.010.639.656                      | 2.481.149.010                      |
|   | - Chi phí lương                                           | 5.578.788.317         | 5.578.788.317                      | 2.103.270.592                      |
|   | - Chi phí thuê văn phòng                                  | 161.090.703           | 161.090.703                        | 139.461.021                        |
|   | - Chi phí khác                                            | 270.760.636           | 270.760.636                        | 238.417.397                        |
| 6 | Chi phí lưu ký chứng khoán                                | 1.698.078.675         | 1.698.078.675                      | 1.945.340.914                      |
| 7 | Chi phí các dịch vụ khác                                  | 6.634.636.908         | 6.634.636.908                      | 2.677.846.080                      |
|   | - Chi phí lương                                           | 5.433.700.673         | 5.433.700.673                      | 2.104.259.985                      |
|   | - Chi phí thuê văn phòng                                  | 276.405.948           | 276.405.948                        | 326.470.698                        |
|   | - Chi phí sửa chữa bảo trì                                | 39.761.220            | 39.761.220                         | 23.607.289                         |
|   | - Chi phí khác                                            | 884.769.067           | 884.769.067                        | 223.508.108                        |
|   | <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>63.187.169.737</b> | <b>63.187.169.737</b>              | <b>22.833.242.309</b>              |

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|     |                                               | Năm nay              |                                    | Năm trước                          |
|-----|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|     |                                               | Quý này              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|     |                                               | VND                  | VND                                | VND                                |
| 1   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | -                    | -                                  | -                                  |
| 1.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | -                    | -                                  | -                                  |
| 1.2 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                    | -                                  | -                                  |
| 2   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn           | 7.440.646.447        | 7.440.646.447                      | 3.188.458.794                      |
|     | <b>Cộng</b>                                   | <b>7.440.646.447</b> | <b>7.440.646.447</b>               | <b>3.188.458.794</b>               |

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|    |                                        | Năm nay               |                                    | Năm trước                          |
|----|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|    |                                        | Quý này               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|    |                                        | VND                   | VND                                | VND                                |
| 1  | Chi phí nhân viên quản lý              | 25.200.533.069        | 25.200.533.069                     | 9.040.024.652                      |
|    | Lương và các khoản phúc lợi            | 24.140.827.569        | 24.140.827.569                     | 8.082.726.152                      |
|    | BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                 | 1.059.705.500         | 1.059.705.500                      | 957.298.500                        |
| 2  | Chi phí thuê văn phòng                 | 1.304.442.979         | 1.304.442.979                      | 1.109.069.637                      |
| 3  | Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.110.453.988         | 1.110.453.988                      | 1.002.424.045                      |
| 4  | Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 1.484.291.395         | 1.484.291.395                      | 1.223.684.103                      |
| 5  | Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị      | -                     | -                                  | -                                  |
| 6  | Chi phí công cụ, dụng cụ               | 209.945.618           | 209.945.618                        | 63.266.705                         |
| 7  | Chi phí văn phòng phẩm                 | 10.794.221            | 10.794.221                         | 20.447.343                         |
| 8  | Chi phí sửa chữa, bảo trì              | 615.727.461           | 615.727.461                        | 439.887.751                        |
| 9  | Chi phí thuế, phí và lệ phí            | 6.000.000             | 6.000.000                          | 6.000.000                          |
| 10 | Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện | 908.149.279           | 908.149.279                        | 604.401.743                        |
| 11 | Chi phí khác                           | 979.674.356           | 979.674.356                        | 1.010.368.849                      |
|    | <b>Cộng</b>                            | <b>31.830.012.366</b> | <b>31.830.012.366</b>              | <b>14.519.574.828</b>              |

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| STT      | Chi tiết chi phí thuế TNDN                                                                                     | Năm nay         |                                    | Năm trước                          |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------------|
|          |                                                                                                                | Quý này         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
| <b>1</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>                                                                    |                 |                                    |                                    |
| 2        | - Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                        | 34.798.243.609  | 34.798.243.609                     |                                    |
| 3        | - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay          |                 |                                    |                                    |
| 4        | - Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                    | 34.798.243.609  | 34.798.243.609                     |                                    |
| <b>5</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại</b>                                                                     |                 |                                    |                                    |
| 6        | - Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                |                 |                                    |                                    |
| 7        | - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                 |                                    |                                    |
| 8        | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                 |                                    |                                    |
| 9        | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                 |                                    |                                    |
| 10       | - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | (9.699.125.946) | (9.699.125.946)                    | (66.077.462)                       |
| 11       | - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | (9.699.125.946) | (9.699.125.946)                    | (66.077.462)                       |



## 28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

|                                                                        | Quý này<br>VND | Năm nay<br>Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý này<br>VND | Năm trước<br>Lũy kế từ đầu<br>năm đến cuối<br>quý này<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 98.053.864.052 | 98.053.864.052                                             | (88.374.429.761)                                             |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 100.099.906    | 100.099.906                                                | 100.099.964                                                  |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND                                     | 980            | 980                                                        | (883)                                                        |
| Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND                                  | 980            | 980                                                        | (883)                                                        |

## 29 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

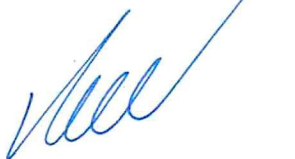
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng



Dương Kim Chi

Giám đốc tài chính



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày ...19...tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Huyền